

附檔 2-1 提款單(越南)

郵政存簿儲金提款單
Giấy Rút Tiền Từ Sổ Tiết Kiệm

98-04-40-06A										郵政存簿儲金提款單									
113 年(Y) 12 月(M) 25 日(D)										Postal Passbook Savings Withdrawal Slip									
局帳號 Account No.		局		號		檢號		帳		號		檢號		請蓋原留印鑑 Authorized signature/seal (應使用油性印泥，不得使用水性印泥或打印台)					
0 0 0 1 0 1 0 1 2 3 4 5 6 9																			
提款金額		億		仟		佰		拾		萬		仟		佰		拾		元	
新臺幣 (大寫) Amount in words										壹 零 零 零 零									
										請用零、壹、貳、參、肆、伍、陸、柒、捌、玖大寫數目字填寫，並於空格劃橫線 例：新臺幣									
NT\$ 10000																			
(小寫)																			
交易代號：1506 現金提款 1304 結清銷戶 1525 存簿窗口轉帳提款																			
驗證欄																			
範例 mẫu																			
敬請注意 1.本提款單不能視作票據使用。 2.儲戶印鑑 務請親自加蓋，切勿交付他人或郵局人員代蓋，以昭慎重。										付款號碼：#									
本類檔案保管5年																			

- 紅色為書寫部分
Màu đỏ là phần điền
- 提款時，請將本單隨儲金簿一併交郵局辦理(儲金簿於辦畢後即退)
Khi rút tiền, vui lòng nộp Giấy này cùng với Sổ tiết kiệm cho Bưu điện để thực hiện (sau khi thực hiện xong sẽ trả lại ngay Sổ tiết kiệm)
- 大寫對照表
Đối chiếu chữ viết hoa

1	2	3	4	5	6	7	8	9	0
壹	貳	參	肆	伍	陸	柒	捌	玖	零